

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc riêng giữa niên độ	12 - 51

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là “NHNN”) với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006. Ngân hàng nhận sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“HNB”) năm 2012 và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (“VVF”) năm 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số

1800278630
1800278630

Ngày cấp phép

Ngày 3 tháng 6 năm 2016
Ngày 1 tháng 3 năm 2017

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh, năm mươi ba (53) chi nhánh, hai (2) quỹ tiết kiệm, một trăm bảy mươi bảy (177) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và bốn (4) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Võ Đức Tiến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
		Miễn nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Lê Quang Trung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
		Miễn nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Phó trưởng ban	Tái bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
		Miễn nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 8 tháng 6 năm 2012
Bà Đặng Tổ Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 9 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 2 năm 2013
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Lê, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 1 tháng 9 năm 2017

Số tham chiếu: 60829147/19611443 - SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội ("Ngân hàng") được lập ngày 1 tháng 9 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 3.2 – Chính sách kế toán riêng áp dụng cho các khoản tồn đọng tài chính. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng đã áp dụng các chính sách kế toán riêng liên quan đến việc phân bổ dự phòng cho và thoái lui dự thu của các khoản tồn đọng tài chính (chủ yếu là từ Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“HBB”)) theo Đề án sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016 - 2020 (“Đề án”) đã được Chính phủ phê duyệt về mặt nguyên tắc theo Công văn số 1922/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 9 năm 2016. Cũng theo Công văn này, Chính phủ giao Ngân hàng Nhà nước chủ trì, hướng dẫn chi tiết và giám sát việc thực hiện các kiến nghị của Ngân hàng trong Đề án. Cho đến ngày của báo cáo này, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Công văn số 856/NHNN-TTGSNNHNN.m ngày 8 tháng 11 năm 2016 hướng dẫn việc phân bổ dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính nói trên.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được soát xét và kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với báo cáo riêng giữa niên độ trong báo cáo soát xét ngày 30 tháng 8 năm 2016 và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng trong báo cáo kiểm toán ngày 31 tháng 3 năm 2017 và có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến chính sách kế toán về ghi nhận dự phòng/ thoái thu lãi phải thu đã ghi nhận cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án “Sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016 - 2020”.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 1 tháng 9 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2017 triệu VND</i>	<i>31/12/2016 triệu VND</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng		1.189.356	1.249.916
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)		1.333.989	1.880.377
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		22.086.107	28.979.507
Tiền gửi tại TCTD khác		19.846.107	22.073.644
Cho vay các TCTD khác		2.240.000	6.911.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	(5.137)
Chứng khoán kinh doanh	5	2.359.396	-
Chứng khoán kinh doanh		2.359.396	-
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	6	-	45.843
Cho vay khách hàng		172.208.410	155.132.975
Cho vay khách hàng	7	173.873.909	156.824.177
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(1.665.499)	(1.691.202)
Chứng khoán đầu tư	9	21.550.989	18.846.623
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		13.085.605	10.788.497
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		10.024.952	9.439.853
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.559.568)	(1.381.727)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	2.582.318	2.580.377
Đầu tư vào công ty con		2.371.249	2.371.822
Đầu tư dài hạn khác		227.251	214.393
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.182)	(5.838)
Tài sản cố định		3.883.906	3.927.363
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		362.199	392.592
Nguyên giá tài sản cố định		889.315	884.084
Khấu hao tài sản cố định		(527.116)	(491.492)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		3.521.707	3.534.771
Nguyên giá tài sản cố định		3.705.865	3.704.574
Hao mòn tài sản cố định		(184.158)	(169.803)
Tài sản Có khác		21.217.967	20.507.550
Các khoản phải thu		1.564.508	807.720
Các khoản lãi, phí phải thu		8.701.042	7.845.337
Tài sản Có khác		11.104.137	11.997.828
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(151.720)	(143.335)
TỔNG TÀI SẢN		248.412.438	233.150.531

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2017 triệu VND</i>	<i>31/12/2016 triệu VND</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	11	998.789	2.572.420
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12	32.933.411	32.853.695
Tiền gửi của các TCTD khác		24.220.419	22.843.520
Vay các TCTD khác		8.712.992	10.010.175
Tiền gửi của khách hàng	13	178.890.986	165.895.650
Các công cụ TC phái sinh và các công nợ TC khác	6	481	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	14	794.702	808.887
Phát hành giấy tờ có giá	15	17.050.528	13.767.675
Các khoản nợ khác		4.036.366	4.129.201
Các khoản lãi, phí phải trả		3.554.470	3.176.167
Các khoản phải trả và công nợ khác	16	481.896	953.034
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		234.705.263	220.027.528
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		11.293.347	11.293.347
Vốn điều lệ		11.196.891	11.196.891
Thặng dư vốn cổ phần		101.716	101.716
Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
Các quỹ dự trữ		994.855	994.855
Lợi nhuận chưa phân phối		1.418.973	834.801
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	13.707.175	13.123.003
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		248.412.438	233.150.531

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2017 triệu VND</i>	<i>31/12/2016 triệu VND</i>
Bảo lãnh vay vốn		164.847	163.683
Cam kết giao dịch hối đoái		14.932.020	20.258.207
Cam kết bán ngoại tệ		52	-
Cam kết giao dịch hoán đổi		14.931.968	20.258.207
Cam kết trong nghiệp vụ LC		10.071.453	10.670.815
Bảo lãnh khác		15.537.237	12.157.598
Các cam kết khác		-	250.000
		40.705.557	43.500.303

Người lập:



Bà Đỗ Thanh Phương
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Ngô Thị Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt: 



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 1 tháng 9 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 triệu VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	8.132.675	6.510.176
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(6.512.528)	(4.859.399)
Thu nhập lãi thuần		1.620.147	1.650.777
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		158.119	137.845
Chi phí hoạt động dịch vụ		(27.646)	(35.188)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		130.473	102.657
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(7.557)	22.501
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	(7)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	21	(54.877)	(1.616)
Thu nhập từ hoạt động khác		230.010	83.316
Chi phí hoạt động khác		(44.104)	(15.908)
Lãi thuần từ hoạt động khác		185.906	67.408
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	22	696	1.651
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.874.788	1.843.371
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	23	(1.045.067)	(1.029.419)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		829.721	813.952
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(117.421)	(304.916)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		712.300	509.036
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(142.321)	(95.229)
Chi phí thuế TNDN	17.1	(142.321)	(95.229)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		569.979	413.807

Người lập:



Bà Đỗ Thanh Phương
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Ngô Thị Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 1 tháng 9 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 triệu VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 triệu VND</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7.275.591	6.227.451
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.109.917)	(5.178.627)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		137.396	43.658
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		85.556	17.761
Thu nhập khác		215.454	17.294
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		14.556	50.114
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(984.318)	(975.070)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	17.1	(59.137)	(129.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		575.181	73.169
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		4.671.000	(2.535.173)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(5.381.368)	(2.219.972)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		45.843	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(17.049.732)	(8.563.586)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(8.495)	(1.601)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		148.360	(2.943.542)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1.573.631)	(3.419.722)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		79.716	(113.858)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		12.995.336	10.463.936
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		3.282.853	263.343
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(14.185)	339.771
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		481	3.260
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động		(584.018)	(39.040)
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(2.812.659)	(8.693.015)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(9.528)	(17.253)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		109	9.176
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(12.857)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	14.554
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		696	1.651
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(21.580)	8.128

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/6/2017 triệu VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/6/2016 triệu VND</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN SỬ DỤNG VÀO HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(246)	(288)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(246)	(288)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.834.485)	(8.685.175)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		25.203.937	33.620.864
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	24	22.369.452	24.935.689
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG KỲ			
Chuyển tài sản thuần của Chi nhánh Lào thành Đầu tư vào công ty con khi Chi nhánh Lào chuyển đổi thành công ty con		-	1.115.719

Người lập:



Bà Đỗ Thanh Phương
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Ngô Thị Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 1 tháng 9 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là “NHNN”) với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Mới trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006. Ngân hàng nhận sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“HNB”) năm 2012 và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (“VVF”) năm 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số

1800278630
1800278630

Ngày cấp phép

Ngày 3 tháng 6 năm 2016
Ngày 1 tháng 3 năm 2017

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 11.197 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 11.197 tỷ VND) đã được góp đầy đủ bởi các cổ đông.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh, năm mươi ba (53) chi nhánh, hai (2) quỹ tiết kiệm, một trăm bảy mươi bảy (177) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và bốn (4) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB AMC)	0104006217 ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (SHBS)	112/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	98,47%
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào (“SHB Lào”)	911/CBĐKKD ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công thương Lào	Tài chính/ Ngân hàng	100%
4	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia (“SHB Campuchia”)	B 35 ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 5.433 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.541 người).

Sự kiện quan trọng trong kỳ

Ngày 12 tháng 9 năm 2016, NHNN đã ban hành Công văn số 6812/2016/NHNN-TTGSNH về việc chấp thuận nguyên tắc cho Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel ("VVF") sáp nhập vào Ngân hàng, và tiến tới thành lập Công ty con là Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng SHB theo Đề án sáp nhập đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 10 năm 2015. Ngày 12 tháng 12 năm 2016, NHNN đã ra Quyết định số 2400/2016/QĐ-NHNN chấp thuận việc sáp nhập VVF vào Ngân hàng, theo đó, Ngân hàng sẽ tiếp nhận toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của VVF. Vào ngày 12 tháng 1 năm 2017, VVF đã chính thức chấm dứt hoạt động và sáp nhập vào Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") để ngày 31 tháng 8 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

2.2 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng, được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các quy định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các quy định sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và Các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các quy định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm. Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu VND"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

2.6 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3.2 Chính sách kế toán riêng áp dụng cho các khoản tồn đọng tài chính

Ngân hàng đã áp dụng các chính sách kế toán liên quan đến việc phân bổ dự phòng và thoái dự thu của các khoản tồn đọng tài chính chủ yếu từ HBB theo Đề án sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016-2020 ("Đề án") theo Công văn số 1922/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 9 năm 2016 phê duyệt về mặt nguyên tắc Đề án và Công văn số 856/NHNN-TTGSNNHN.m ngày 8 tháng 11 năm 2016 về việc phê duyệt Đề án. Cụ thể như sau:

- ▶ Dự phòng cho trái phiếu của Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") được phân bổ đến năm 2024;
- ▶ Dự phòng cho các khoản dư nợ đang thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), các công ty thành viên Vinashin, các khoản dư nợ chuyển sang Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và Tập đoàn Dầu khí (bao gồm cả các khoản được hoán đổi và không được hoán đổi) được phân bổ trong 10 năm, đến năm 2024;
- ▶ Dự phòng cho các khoản nợ tồn đọng, nợ xấu của HBB trong tối đa 8 năm, đến năm 2020;
- ▶ Dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư của HBB trong tối đa 8 năm, đến năm 2020; và
- ▶ Dự phòng cho các khoản góp vốn mua cổ phần kèm hiệu quả của HBB, khoản đầu tư tồn đọng của VVF trong tối đa 8 năm, đến năm 2020.

Ngoài ra, Ngân hàng đã thực hiện thoái lãi dự thu của các khoản ủy thác đầu tư trong vòng 8 năm, đến năm 2020 như kiến nghị trong Đề án.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02").

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 3. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng; (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09"), các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại trước khi cơ cấu. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 1 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Ngoài ra, bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, hàng quý, Ngân hàng thực hiện cập nhật kết quả phân loại nợ của Ngân hàng theo thông tin do CIC cung cấp và trích lập bổ sung dự phòng tương ứng.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Bên cạnh đó, áp dụng chính sách kế toán riêng được trình bày tại Thuyết minh số 3.2, đối với các khoản nợ tồn đọng, Ngân hàng phân bổ dự phòng cho các khoản nợ này theo lộ trình được xác định trong Đề án.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được dùng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

3.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM), Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh số 3.5.

Dự phòng giảm giá và dự phòng rủi ro tín dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chứng khoán đầu tư

3.7.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tiểu khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào khoản mục thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM), Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 3.5*.

Chi phí dự phòng cho các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

3.7.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 3.7.1*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

3.7.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN. Theo đó, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Ngân hàng phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
- ▶ VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
- ▶ VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- ▶ Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

3.7.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Áp dụng chính sách kế toán riêng như được trình bày tại Thuyết minh số 3.2, đối với trái phiếu đặc biệt VAMC, Ngân hàng thực hiện phân bổ dự phòng cho các trái phiếu này theo lộ trình được xác định trong Đề án.

3.8 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

3.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được xác định là chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ của các cổ phiếu này (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh). Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn còn lại được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Theo đó, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên lại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình, vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 35 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 20 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuê hoạt động

Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

3.15 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo hướng dẫn tại Thông tư 02 và Thông tư 09 hướng dẫn các khoản tín dụng được trình bày tại thuyết minh số 3.5.

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng gốc, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản ủy thác đầu tư được xác định là các khoản tồn đọng tài chính, Ngân hàng phân bổ dự phòng phải trích vào và thoái lui dự thu khỏi báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lộ trình được xác định trong Đề án.

3.16 Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

3.17 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của bên cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, cho mục đích quản lý.

3.19 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá cuối kỳ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày cuối kỳ kế toán tại Thuyết minh số 27).

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá cuối kỳ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày cuối kỳ kế toán tại Thuyết minh số 27). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.21 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu và chi phí lãi

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoả thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bằng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau và tại từng quốc gia khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế sở tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

SHB chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi SHB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và SHB dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.23 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

3.24 Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Cho kỳ kế toán giữa niên độ, Ngân hàng chưa tạm trích các quỹ dự trữ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

3.26 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán lãi sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

3.28 Lợi ích của nhân viên

3.28.1 Các khoản đóng góp theo lương

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Ngân hàng tại Việt Nam sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 26,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng tại Việt Nam không phải có một nghĩa vụ nào khác. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng bảo hiểm này sẽ là 25,50% theo Quyết định 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017.

3.28.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

3.28.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 2,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp để đóng vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

4.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Kinh doanh và huy động vốn	Tổng cộng
6 tháng đầu năm 2017					
Doanh thu	7.399.284	557.225	172.283	871.928	9.000.720
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017					
1. Tài sản bộ phận	182.240.683	29.451.142	108.725	23.212.414	235.012.964
2. Tài sản phân bổ	6.531.103	174.586	2.348.975	4.344.810	13.399.474
Tổng tài sản	188.771.786	29.625.728	2.457.700	27.557.224	248.412.438
1. Nợ phải trả bộ phận	445.028	-	311.729	233.648.084	234.404.841
2. Nợ phân bổ	146.430	3.914	52.665	97.413	300.422
Tổng công nợ	591.458	3.914	364.394	233.745.497	234.705.263

Đơn vị: triệu VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

4.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Việt Nam			Đơn vị: triệu VND
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	
I. Kết quả kinh doanh bộ phận				
Thu nhập lãi thuần	732.498	355.339	531.810	1.620.147
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	118.577	1.358	10.038	130.473
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(13.000)	906	4.537	(7.557)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(54.877)	-	-	(54.877)
Lãi(lỗ) thuần từ hoạt động khác	178.064	20	7.822	185.906
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	696	-	-	696
Chi phí hoạt động	(747.589)	(86.149)	(211.329)	(1.045.067)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	214.369	272.474	342.878	829.721
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(98.689)	3.509	(22.341)	(117.421)
Tổng lợi nhuận trước thuế	115.680	276.083	320.537	712.300
II. Tài sản				
Tiền mặt, vàng	821.699	115.229	252.428	1.189.356
Tiền gửi tại NHNN	1.314.588	12.140	7.261	1.333.989
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	22.082.090	2.776	1.241	22.086.107
Cho vay và ứng trước khách hàng	122.763.514	16.397.037	33.047.859	172.208.410
Đầu tư tài chính	26.492.703	-	-	26.492.703
Tài sản cố định	3.852.711	9.420	21.775	3.883.906
Tài sản khác	22.970.041	(2.260.120)	508.046	21.217.967
Tổng tài sản	200.297.346	14.276.482	33.838.610	248.412.438
III. Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	998.789	-	-	998.789
Tiền gửi và vay các TCTD khác	32.933.289	83	39	32.933.411
Tiền gửi khách hàng	134.565.433	11.191.945	33.133.608	178.890.986
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	481	-	-	481
Huy động khác	15.177.230	2.668.000	-	17.845.230
Nợ phải trả khác	3.292.529	283.041	460.796	4.036.366
Tổng nợ phải trả	186.967.751	14.143.069	33.594.443	234.705.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại thời điểm cuối kỳ kế toán bao gồm:

	30/6/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế khác trong nước phát hành	2.359.396	-
	2.359.396	-

Trái phiếu không niêm yết do các tổ chức kinh tế phát hành được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên kết quả phân loại nợ tại thời điểm 31 tháng 3. Tại thời điểm này, Ngân hàng không có số dư trái phiếu không niêm yết do các tổ chức kinh tế phát hành.

6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)			
	Tài sản triệu VND	Nợ phải trả triệu VND	Giá trị ròng triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	120.538	(121.019)	(481)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	55.594	(24.452)	31.142
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	64.944	(96.567)	(31.623)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	45.843	-	45.843
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	13.424	-	13.424
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	32.419	-	32.419

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	172.253.778	155.279.295
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	7.569	6.669
Các khoản trả thay khách hàng	36.021	140.442
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.576.541	1.397.771
	173.873.909	156.824.177

7.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	168.481.278	151.668.984
Nợ cần chú ý	2.099.626	2.206.346
Nợ dưới tiêu chuẩn	369.951	247.332
Nợ nghi ngờ	1.076.149	944.513
Nợ có khả năng mất vốn	1.846.905	1.757.002
	173.873.909	156.824.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	30/6/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Nợ ngắn hạn	83.345.062	72.591.516
Nợ trung hạn	36.963.930	35.636.181
Nợ dài hạn	53.564.917	48.596.480
	173.873.909	156.824.177

8. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 3 năm 2017.

Áp dụng chính sách kế toán riêng được kiến nghị trong Đề án sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016-2018, đối với các khoản nợ tồn đọng tài chính, Ngân hàng đã thực hiện:

- Phân bổ dự phòng cho các khoản dư nợ đang thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), các công ty thành viên Vinashin, các khoản dư nợ chuyển sang Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và Tập đoàn Dầu khí (bao gồm cả các khoản được hoán đổi và không được hoán đổi) trong 10 năm, đến năm 2024;
- Phân bổ dự phòng cho các khoản nợ tồn đọng, nợ xấu của HBB trong tối đa 8 năm, đến năm 2020.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu VND	Dự phòng chung triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Số dư đầu kỳ	672.476	1.018.726	1.691.202
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	(73.258)	50.913	(22.345)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(3.358)	-	(3.358)
Số dư cuối kỳ	595.860	1.069.639	1.665.499

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng của năm 2016 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu VND	Dự phòng chung triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Số dư đầu kỳ	473.031	948.355	1.421.386
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	354.384	120.589	474.973
Tăng do sáp nhập VVF	15.403	940	16.343
Giảm do tách SHB Lào thành công ty con	(2.628)	(4.866)	(7.494)
Giảm do tách SHB Campuchia thành công ty con	(451)	(46.292)	(46.743)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(167.263)	-	(167.263)
Số dư cuối kỳ	672.476	1.018.726	1.691.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/6/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	13.052.006	10.754.898
Chứng khoán nợ Chính phủ	6.077.584	6.426.047
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.904.807	2.599.788
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.069.615	1.729.063
Chứng khoán vốn	33.599	33.599
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	32.803	32.803
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	10.024.952	9.439.853
Trái phiếu VAMC (*)	7.960.818	7.824.444
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác	2.064.134	1.615.409
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(162.459)	(125.790)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	(109.488)	(108.050)
- Dự phòng chung cho rủi ro tín dụng	(52.971)	(17.740)
Dự phòng chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(1.397.109)	(1.255.937)
- Dự phòng chung cho rủi ro tín dụng	(2.456)	(1.050)
- Dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng	(1.394.653)	(1.254.887)
	21.550.989	18.846.623

(*) Áp dụng chính sách kế toán riêng được trình bày tại Thuyết minh số 3.2, dự phòng cho trái phiếu của Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") được phân bổ đến năm 2024.

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm:

	30/6/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Các khoản đầu tư vào các công ty con	2.371.249	2.371.822
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	227.251	214.393
	2.598.500	2.586.215
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(16.182)	(5.838)
	(16.182)	(5.838)
	2.582.318	2.580.377

11. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN bao gồm khoản vay tái cấp vốn theo hồ sơ tín dụng của Ngân hàng tại NHNN kỳ hạn một (1) năm, lãi suất 3,50%/năm (năm 2016: 3,50%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/6/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Tiền gửi từ các tổ chức tín dụng khác	24.220.419	22.843.520
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	<i>18.666.714</i>	<i>11.834.300</i>
Bằng VND	18.666.690	11.834.285
Bằng ngoại tệ	15	15
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>5.553.705</i>	<i>11.009.220</i>
Bằng VND	4.320.000	9.236.500
Bằng ngoại tệ	1.233.705	1.772.720
Vay các tổ chức tín dụng khác	8.712.992	10.010.175
Bằng VND	7.243.471	8.511.444
Bằng ngoại tệ	1.035.787	1.082.467
Vay từ Dự án Tài chính (*)	433.734	416.264
	32.933.411	32.853.695

(*) Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các tổ chức tín dụng tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

13. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	15.203.485	18.915.863
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	14.091.832	17.506.398
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	4.500	10.653
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.106.717	1.398.478
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	436	334
Tiền gửi có kỳ hạn	162.670.047	145.782.617
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	49.697.613	44.750.008
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	98.426.267	87.828.167
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	775.821	612.977
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.770.346	12.591.465
Tiền gửi vốn chuyên dùng	223	24.389
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	223	204
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	-	24.185
Tiền ký quỹ	1.005.130	1.168.325
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	990.207	1.156.856
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	14.923	11.469
Chuyển tiền phải trả	12.101	4.456
Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ	12.101	4.456
	178.890.986	165.895.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

<i>Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư</i>	<i>30/6/2017</i>		<i>31/12/2016</i>	
	<i>triệu VND</i>	<i>lãi suất %/năm</i>	<i>triệu VND</i>	<i>lãi suất %/năm</i>
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III	375.663	4,92	389.848	4,10
Vay dài hạn Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo	419.039	4,73	419.039	4,73
	794.702		808.887	

Vay từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III là các khoản vay từ Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA nhằm cho vay lại đối với các tổ chức tín dụng tham gia để cung cấp các khoản vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn. Gốc và lãi của các khoản vay này được thanh toán 3 tháng 1 lần.

Vay dài hạn từ Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo là khoản vay từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế thông qua Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, nhằm thông qua các tổ chức tín dụng tham gia để cung cấp các khoản vay tới các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo. Lãi suất cho vay tới các dự án bằng lãi suất bình quân gia quyền của lãi suất tiền gửi VND kỳ hạn 0, 3, 6 và 12 tháng do NHNN công bố hàng quý, được điều chỉnh bởi biên độ lãi suất và tỷ lệ giảm trừ do Bộ Tài chính quy định. Gốc và lãi của các khoản vay được thanh toán 6 tháng 1 lần.

15. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>30/6/2017</i>		<i>31/12/2016</i>	
	<i>triệu VND</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>triệu VND</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>
Kỳ phiếu	12.851.000	6,20% - 7,50%	13.767.675	6,20% - 9,30%
Trái phiếu	4.199.528	7,00% - 9,25%	-	
	17.050.528		13.767.675	

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<i>30/6/2017</i>	<i>31/12/2016</i>
	<i>triệu VND</i>	<i>triệu VND</i>
Các khoản phải trả nội bộ	137.660	555.050
Các khoản phải trả công nhân viên	727	695
Các khoản phải trả nội bộ khác	136.933	554.355
Các khoản phải trả bên ngoài	302.514	373.975
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	540	147
Thuế GTGT	31.992	36.966
Thuế TNDN	118.472	35.288
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước khác	7.691	13.377
Các khoản chờ thanh toán	88.140	231.410
Phải trả hoạt động mua bán nợ	563	74
Doanh thu chờ phân bổ	55.116	56.713
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	41.722	24.009
	481.896	953.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Đơn vị: triệu VND					
	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	(29.007)	36.966	15.543	(21.105)	(29.595)	31.992
Thuế TNDN	-	35.288	142.321	(59.137)	-	118.472
Các loại thuế khác	-	13.377	30.307	(35.993)	-	7.691
	(29.007)	85.631	188.171	(116.235)	(29.595)	158.155

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam (năm 2016: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với từng loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế nước sở tại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	30/6/2017 triệu VND
Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	198.979
Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	25.751
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	173.228

Chi tiết thuế TNDN từ các hoạt động kinh doanh khác ngoài chuyển nhượng bất động sản:

	30/6/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	712.300	1.076.717
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(696)	(2.082)
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(173.228)	(409.531)
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng	538.376	665.104
Chi phí thuế TNDN trong kỳ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	34.646	81.906
Chi phí thuế TNDN trong kỳ của hoạt động kinh doanh	107.675	133.021
Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ	142.321	214.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN VÀ CÁC QUỸ DỰ TRỮ

18.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Số dư đầu kỳ	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Đơn vị: triệu VND	
								Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ		11.196.891	101.716	(5.260)	20.013	305.658	1.022	834.801	13.123.003
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	-	-	-	-	-	569.979	569.979
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết ĐHCHĐ năm 2016		-	-	-	-	-	-	(20.000)	(20.000)
Lợi nhuận chuyển về của công ty con		-	-	-	-	-	-	34.193	34.193
Số dư cuối kỳ		11.196.891	101.716	(5.260)	20.013	305.658	1.022	1.418.973	13.707.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN VÀ CÁC QUỸ DỰ TRỮ (tiếp theo)

18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.119.689.100	1.119.689.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.119.689.100	1.119.689.100
Cổ phiếu phổ thông	1.119.689.100	1.119.689.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	496.186	496.186
Cổ phiếu phổ thông	496.186	496.186
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.119.192.914	1.119.192.914
Cổ phiếu phổ thông	1.119.192.914	1.119.192.914
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo các quy định của pháp luật, Ngân hàng phải trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính. Việc trích lập sẽ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hàng năm theo quy định của pháp luật.

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng chưa thực hiện tạm trích các quỹ dự trữ này.

19. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 triệu VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	212.793	237.225
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.602.421	5.566.919
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	551.682	306.140
Thu khác từ hoạt động tín dụng	695.326	368.213
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	70.453	31.679
	8.132.675	6.510.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 triệu VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 triệu VND</i>
Trả lãi tiền gửi	5.401.536	4.396.086
Trả lãi tiền vay	227.135	143.872
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	498.835	312.579
Chi phí hoạt động tín dụng khác	385.022	6.862
	6.512.528	4.859.399

21. LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 triệu VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 triệu VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	86	-
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(15.005)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	3.117
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(36.669)	-
Lỗ thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	(51.588)	3.117
Thu nhập từ mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	1.019
Chi phí về mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(1.883)	(5.752)
Chi dự phòng chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(1.406)	-
Lỗ thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(3.289)	(4.733)
Lỗ thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(54.877)	(1.616)

22. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 triệu VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 triệu VND</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ		
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	696	1.651
Thu nhập từ vốn góp vốn, mua cổ phần	696	1.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 triệu VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 triệu VND</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10.516	14.238
Chi phí cho nhân viên	557.209	616.360
Chi lương và phụ cấp	481.929	555.185
Chi ăn ca, y tế	23.413	20.634
Các khoản chi đóng góp theo lương	40.372	36.301
Chi phí nhân viên khác	11.495	4.240
Chi về tài sản	190.837	197.969
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	50.418	53.349
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	200.273	143.010
Trong đó:		
- Công tác phí	5.044	5.031
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	9	97
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của KH	67.423	58.424
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	10.409	(754)
Chi dự phòng rủi ro khác	8.400	172
	1.045.067	1.029.419

24. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	<i>30/6/2017 triệu VND</i>	<i>31/12/2016 triệu VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.189.356	1.249.916
Tiền gửi tại NHNN	1.333.989	1.880.377
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	16.657.044	12.135.787
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	3.189.063	9.937.857
	22.369.452	25.203.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu VND</i>
Thu lãi cho vay	18.066
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	8.550

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu VND</i>	<i>Phải trả triệu VND</i>
Cho vay	105.145	-
Đầu tư vào các bên liên quan	2.371.249	-
Lãi phải thu từ cho vay, UTĐT, đầu tư trái phiếu	270.582	-
Tiền gửi không kỳ hạn	-	306.217
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.357.683
Vốn góp của các bên liên quan	-	1.191.991
Phải trả lãi tiền gửi	-	15.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín nhiệm khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cầm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

2-0
TY
H
YO
NAI
IAP
NỘI
A = 3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đang thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

26.1.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

26.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Ngoài ra các tài sản tài chính này còn bao gồm các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam ("Vinashin", được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy – "SBIC") và các đơn vị thành viên liên quan. Các tài sản này sẽ được xử lý theo chủ trương chung của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2. Rủi ro thị trường

26.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng góp vốn đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - ▶ Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; khoản mục tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá; nguồn vốn ủy thác đầu tư; cho vay mà TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

26.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện kỳ định kỳ lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Đơn vị: triệu VND
			Thời gian						
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	1.189.356	-	-	-	-	-	-	1.189.356
Tiền gửi tại NHNN	-	1.333.989	-	-	-	-	-	-	1.333.989
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	18.882.607	2.312.000	891.500	-	-	-	22.086.107
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2.359.396	-	-	-	-	-	2.359.396
Cho vay khách hàng (*)	5.333.092	-	64.193.031	74.456.92*	23.846.125	4.004.102	1.550.772	489.866	173.873.909
Chứng khoán đầu tư (*)	150.000	7.994.417	611.705	1.322.123	3.954.094	300.000	8.169.522	608.696	23.110.557
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.598.500	-	-	-	-	-	-	2.598.500
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	3.883.906	-	-	-	-	-	-	3.883.906
Tài sản Cố khác (*)	1.926.308	19.443.379	-	-	-	-	-	-	21.369.687
Tổng tài sản	7.409.400	36.443.547	86.046.739	78.091.044	28.691.719	4.304.102	9.720.294	1.098.562	251.805.407
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	27.441.138	4.712.690	1.361.971	400.000	2.046	14.355	33.932.200
Tiền gửi của khách hàng	-	-	58.009.320	38.488.497	41.432.790	35.176.759	5.780.260	3.360	178.890.986
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	481	-	-	-	-	-	-	481
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	10.514	24.862	759.326	-	-	-	794.702
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.090.000	2.335.000	6.024.855	3.600.000	1.000.673	2.000.000	17.050.528
Các khoản nợ khác	-	4.036.366	-	-	-	-	-	-	4.036.366
Tổng nợ phải trả	-	4.036.847	87.550.972	45.561.049	49.578.942	39.176.759	6.782.979	2.017.715	234.705.263
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	7.409.400	32.406.700	(1.504.231)	32.529.995	(20.887.225)	(34.872.657)	2.937.314	(919.151)	17.100.145

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2. *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

26.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động chủ yếu tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26 CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

26.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tài sản	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu VND
Tiền mặt, vàng	65.671	296.980	7.488	370.139
Tiền gửi tại NHNN	-	374.585	-	374.585
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	96.719	1.116.549	108.298	1.321.566
Cho vay khách hàng (*)	5.877	8.286.009	-	8.301.886
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	1.121.550	1.100.616	2.222.166
Các tài sản Có khác (*)	(11.369)	5.586.813	(490)	5.574.954
Tổng tài sản	166.898	16.782.486	1.215.912	18.165.296
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.276.421	-	2.276.421
Tiền gửi của khách hàng	277.682	15.293.337	97.384	15.668.403
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(111.806)	317.923	9.086	215.203
Các khoản nợ khác	1.585	144.791	745	147.121
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	167.461	18.032.472	107.215	18.307.148
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(563)	(1.249.986)	1.108.697	(141.852)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(52)	-	-	(52)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(615)	(1.249.986)	1.108.697	(141.904)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

26.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Chứng khoán kinh doanh xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần, các khoản đầu tư chứng khoán vốn được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

26.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: triệu VND
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trên 5 năm		
					Tổng		
Tài sản							
Tiền mặt, vàng	-	-	1.189.356	-	-	-	1.189.356
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.333.989	-	-	-	1.333.989
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	18.882.607	2.312.000	891.500	-	22.086.107
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2.359.396	-	-	-	2.359.396
Cho vay khách hàng (*)	3.357.933	1.975.159	19.230.449	56.907.914	47.542.168	28.220.004	173.873.909
Chứng khoán đầu tư (*)	150.000	-	200.000	1.644.113	12.308.717	8.769.127	23.110.557
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	2.598.500	2.598.500
Tài sản cố định	-	-	3.466.883	515	124.619	271.920	3.883.906
Tài sản Có khác (*)	1.926.309	-	18.958.031	7.899	223.072	5.004	21.369.687
Tổng tài sản	5.434.242	1.975.159	62.869.144	21.750.863	60.224.876	39.864.555	251.805.407
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	26.615.550	4.324.350	2.708.463	30.833	33.932.200
Tiền gửi của khách hàng	-	-	58.009.320	38.488.497	76.609.550	3.360	178.890.986
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	481	-	-	-	481
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10.514	24.862	79.928	353.866	794.702
Các khoản nợ khác	-	-	2.090.000	2.335.000	9.624.855	3.000.673	17.050.528
	-	-	4.036.366	-	-	-	4.036.366
Tổng nợ phải trả	-	-	90.762.231	45.172.709	89.022.796	3.388.732	234.705.263
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.434.242	1.975.159	(27.893.087)	(23.421.846)	(29.336.228)	36.475.823	17.100.144

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
USD	22.431	22.159
EUR	25.941	23.936
GBP	29.583	28.091
CHF	23.722	22.357
JPY	203	195
SGD	16.505	15.717
AUD	17.454	16.422
HKD	2.913	2.935
CAD	17.503	16.943
LAK	2,7181	2,7071
THB	665,77	631,41

Người lập:



Bà Đỗ Thanh Phương
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Ngô Thị Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 1 tháng 9 năm 2017